

Số: 741/ĐHKTL-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển học viên cao học năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19 tháng 02 năm 2016 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-ĐHKTL-SĐH ngày 17 tháng 8 năm 2017 về việc Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc thống nhất phương án trúng tuyển Sau đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Sau đại học, Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển 202 (Hai trăm lẻ hai) học viên cao học khóa 2019 (Danh sách chi tiết đính kèm).

Điều 2. Hình thức đào tạo: Chính quy, bán thời gian. Học viên cao học có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và được hưởng quyền lợi theo Quy định Đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các phòng Sau đại học, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các khoa có đào tạo sau đại học và học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, SĐH.



PGS.TS Nguyễn Tiên Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Kinh tế học

(Kèm theo QĐ số: 761/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10025	Lê Thị	Hiền	Nữ	07/02/1993	Thanh Hóa	9.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
2	10026	Bùi Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	12/8/1994	Phú Yên	10.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
3	10027	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	05/12/1993	Nghệ An	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 3 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Kinh tế chính trị

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10001	Bùi Thị Duyên	Nữ	20/5/1994	Thanh Hóa	7.00	5.00	50.00	
2	10004	Phan Ngọc Lý	Nữ	03/7/1994	TP.HCM	5.00	5.00	50.00	
3	10005	Huỳnh Phương Nam	Nữ	17/01/1996	Bình Dương	7.50	8.50	56.00	
4	10007	Đoàn Thị Ngọc Nhi	Nữ	20/10/1996	Bến Tre	8.00	8.50	72.50	
5	10008	Võ Thị Ý Nhi	Nữ	18/10/1995	TP.HCM	5.00	6.00	66.00	
6	10009	Văn Phương Trang	Nữ	25/03/1994	Bình Thuận	5.00	5.00	54.50	

Danh sách có 6 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Kinh tế quốc tế

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-DHKT, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10041	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	Nữ	16/01/1990	Đồng Nai	5.50	8.00	XT Ngoại ngữ	
2	10042	Trần Minh	Luân	Nam	09/6/1984	TP.HCM	7.50	8.00	XT Ngoại ngữ	
3	10044	Lê Hồng	Quân	Nam	21/10/1973	Hà Tĩnh	7.00	10.00	XT Ngoại ngữ	
4	10045	Lê Thị Bích	Tâm	Nữ	14/01/1994	Phú Yên	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
5	10046	Nguyễn Thị Thanh	Trang	Nữ	16/10/1977	Hải Phòng	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 5 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Kinh tế và quản lý công

(Kèm theo QĐ số: 741 /QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
						Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10030	Lê Thị Diễm	Nữ	01/12/1984	Tây Ninh	9.50	8.50	71.50	
2	10032	Nguyễn Thị Lệ Hà	Nữ	02/9/1983	Tây Ninh	8.50	7.50	66.50	
3	10036	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	28/03/1995	Bến Tre	5.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
4	10037	Võ Xuân Tân	Nam	26/11/1996	Quảng Ngãi	8.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
5	10039	Nguyễn Thị Bích Vân	Nữ	02/03/1992	Long An	8.50	7.50	60.50	
6	10040	Lê Thị Bích Vân	Nữ	11/12/1987	Đồng Nai	8.00	7.00	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 6 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10048	Nguyễn Hải	Bình	Nam	12/4/1994	Hải Phòng	9.50	8.50	90.50	
2	10049	Nguyễn Thị	Chiên	Nữ	14/01/1994	Hưng Yên	7.50	8.00	74.00	
3	10050	Nguyễn Công	Danh	Nam	29/9/1994	TP.HCM	9.50	8.00	89.00	
4	10051	Trần Ngọc Thuý	Dung	Nữ	16/9/1996	Cà Mau	10.00	9.00	XT Ngoại ngữ	
5	10052	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng	Nữ	20/6/1986	Vĩnh Long	6.50	7.50	67.50	
6	10053	Nguyễn Thị Minh	Hằng	Nữ	30/4/1995	Hải Dương	10.00	9.00	XT Ngoại ngữ	
7	10054	Trần Trung	Hiếu	Nam	29/10/1995	Bình Thuận	8.00	7.50	74.50	
8	10055	Trần Nguyễn Hải	Hoà	Nữ	10/10/1994	Bình Thuận	9.50	8.50	66.00	
9	10056	Lê Thị Thanh	Hồng	Nữ	20/10/1977	Lâm Đồng	6.50	6.00	52.00	
10	10057	Nguyễn Phú	Hùng	Nam	05/4/1994	Khánh Hòa	7.00	7.50	64.50	
11	10059	Lê Tiêu Ngọc	Liên	Nữ	26/01/1994	TP.HCM	9.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
12	10060	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	05/9/1993	Vĩnh Long	8.50	8.50	68.00	
13	10061	Ngô Kiên	Nam	Nam	08/11/1991	TP.HCM	8.50	6.50	80.50	
14	10062	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	Nữ	28/03/1993	TP.HCM	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
15	10063	Nguyễn Công	Nhân	Nam	21/8/1993	Đồng Nai	5.00	5.00	50.50	
16	10064	Trần Phong	Phú	Nam	24/8/1990	TP.HCM	8.00	7.50	76.50	
17	10065	Hồ Minh Hoàng	Phúc	Nam	18/6/1995	TP.HCM	10.00	8.50	XT Ngoại ngữ	
18	10066	Huỳnh Ngọc Mỹ	Phương	Nữ	16/5/1994	TP.HCM	8.50	7.00	67.00	
19	10067	Phan Thị Lệ	Quyên	Nữ	04/10/1994	Hà Tĩnh	8.50	8.50	74.00	
20	10070	Lê Hà Huệ	Trinh	Nữ	18/01/1996	Long An	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
21	10072	Võ Tùng	Tuyền	Nam	07/8/1992	Quảng Ngãi	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 21 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Quản trị kinh doanh

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10074	Bùi Bài	Bình	Nam	08/12/1994	Phủ Yên	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
2	10075	Nguyễn Công	Chánh	Nam	28/12/1992	Tiền Giang	7.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
3	10076	Nguyễn Thị Bích	Châu	Nữ	07/7/1994	Sông Bé	9.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
4	10077	Nguyễn Thị Lan	Chi	Nữ	01/5/1990	Bến Tre	8.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
5	10078	Văn Minh	Đại	Nam	30/11/1990	TP.HCM	6.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
6	10079	Cao Thị	Giang	Nữ	25/5/1987	Thanh Hóa	9.50	8.00	68.50	
7	10081	Nguyễn Duy	Hoàng	Nam	26/9/1995	TP.HCM	9.50	8.00	91.50	
8	10082	Nguyễn Hoàng	Khanh	Nam	09/10/1996	Bình Dương	5.50	5.00	XT Ngoại ngữ	
9	10084	Hồ Đắc Đăng	Khoa	Nam	05/01/1995	Tiền Giang	7.50	8.50	59.00	
10	10085	Vũ Chánh	Luận	Nam	04/5/1992	Thái Bình	5.00	7.50	74.00	
11	10086	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	14/8/1992	Nam Định	8.00	8.00	80.00	
12	10087	Trần Quang	Minh	Nam	28/8/1992	Long An	5.50	5.00	72.00	
13	10089	Trần Công	Minh	Nam	05/4/1985	Cà Mau	7.50	5.00	XT Ngoại ngữ	
14	10090	Võ Thị Kim	Nguyên	Nữ	10/03/1989	Long An	5.50	5.50	53.00	
15	10091	Đại Hoàng	Nguyên	Nam	17/10/1994	TP.HCM	9.50	8.00	60.50	
16	10093	Nguyễn Duy	Phú	Nam	24/6/1994	Sông Bé	5.50	6.00	81.00	
17	10094	Nguyễn Minh	Phụng	Nam	25/12/1985	Tiền Giang	6.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
18	10095	Bùi Thị Mai	Phương	Nữ	01/9/1983	Nghệ An	7.00	7.00	62.50	
19	10096	Đào Thị	Tâm	Nữ	07/10/1992	Thanh Hóa	7.00	5.00	51.50	
20	10097	Võ Ngọc	Thanh	Nam	30/4/1995	TP.HCM	8.50	7.50	92.50	
21	10098	Nguyễn Đình	Thọ	Nam	27/01/1991	Quảng Ngãi	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
22	10099	Nguyễn Thành	Toàn	Nam	25/03/1988	Bình Dương	7.00	6.50	56.00	
23	10102	Vy Văn	Vững	Nam	07/02/1990	Lạng Sơn	6.00	6.50	54.00	

Danh sách có 23 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Kế toán

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10010	Phan Ngọc Phương	Hải	Nam	15/8/1993	Đắk Lắk	9.00	9.00	85.00	
2	10011	Phạm Thị Thuý	Hằng	Nữ	14/10/1983	Hà Tĩnh	9.50	9.00	61.50	
3	10012	Trương Xuân	Hoà	Nam	11/5/1993	TP.HCM	10.00	9.00	XT Ngoại ngữ	
4	10013	Lê Vũ Thanh	Huyền	Nữ	21/01/1996	TP.HCM	9.50	8.50	65.50	
5	10014	Nguyễn Cảnh	Hưng	Nam	11/11/1992	Nghệ An	8.50	5.50	XT Ngoại ngữ	
6	10015	Trần Thị Kim	Hương	Nữ	24/8/1987	Long An	5.50	5.00	66.00	
7	10017	Lê Thị Phương	Khánh	Nữ	21/02/1990	Long An	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
8	10018	Trần Anh	Khoa	Nam	12/12/1992	TP.HCM	10.00	8.50	71.50	
9	10019	Nguyễn Thanh	Luật	Nam	23/9/1987	Đà Nẵng	9.00	9.00	86.00	
10	10020	Phan Thị Kiều	Nhung	Nữ	29/10/1991	Đồng Nai	8.00	7.00	60.00	
11	10021	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	19/01/1995	Lâm Đồng	9.00	9.00	XT Ngoại ngữ	
12	10023	Phạm Hương	Trà	Nữ	08/6/1994	Đồng Tháp	5.00	6.00	71.50	
13	10024	Phan Mai Ngọc	Trình	Nữ	17/10/1994	Tiền Giang	10.00	7.00	62.00	

Danh sách có 13 thí sinh

TP. Hà Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Luật kinh tế

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10106	Nguyễn Thị Quỳnh	An	Nữ	25/11/1994	Kiên Giang	7.50	6.00	XT Ngoại ngữ	
2	10107	Nguyễn Phương	Anh	Nữ	20/12/1996	Thanh Hóa	9.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
3	10108	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	15/7/1993	Ninh Thuận	8.50	7.50	58.50	
4	10109	Nguyễn Phương Quỳnh	Chi	Nữ	16/4/1994	Nga	7.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
5	10112	Nguyễn Chí	Công	Nam	17/03/1992	Ninh Bình	7.00	6.50	56.00	
6	10113	Vũ Anh	Cường	Nam	01/11/1981	Gia Lai	6.00	7.00	77.00	
7	10115	Huỳnh Ngọc	Duyên	Nữ	13/12/1988	Bình Định	8.00	7.00	76.00	
8	10116	Lê Văn	Đại	Nam	08/03/1995	Quảng Nam	8.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
9	10117	Bích Văn	Đạo	Nam	30/12/1990	Bình Thuận	8.50	6.50	76.50	
10	10118	Cao Thành	Đạt	Nam	12/01/1995	TP.HCM	6.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
11	10119	Bùi Tấn	Đù	Nam	23/6/1991	Quảng Ngãi	8.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
12	10121	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Nữ	10/6/1984	Thanh Hóa	8.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
13	10122	Dương Thị Ngọc	Hà	Nữ	11/10/1978	Khánh Hòa	7.50	6.50	61.00	
14	10123	Nguyễn Hoàng	Hải	Nam	14/11/1968	Bắc Giang	8.50	7.50	56.50	
15	10125	Nguyễn Hải	Hân	Nữ	26/9/1994	Bình Định	7.50	7.50	79.00	
16	10126	Nguyễn Huỳnh	Hiệp	Nam	27/02/1992	TP.HCM	6.00	6.50	64.50	
17	10127	Trịnh Thị Nhị	Hiền	Nữ	18/6/1992	Quảng Nam	6.00	6.50	61.50	
18	10128	Vũ Thế	Hiệp	Nam	22/03/1972	TP.HCM	5.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
19	10129	Nguyễn Thị Bích	Hoa	Nữ	08/6/1995	Bình Định	9.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
20	10131	Nguyễn Việt	Hùng	Nam	20/11/1977	Quảng Ngãi	7.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
21	10133	Nguyễn Văn Nhật	Huy	Nam	14/8/1996	Đắk Lắk	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
22	10134	Trần Lê	Huy	Nam	27/9/1993	TP.HCM	6.00	6.50	72.00	
23	10135	Lê Văn	Huy	Nam	01/01/1996	Quảng Nam	7.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
24	10136	Nguyễn Ngọc Hoàng	Huy	Nam	16/03/1995	Đồng Nai	7.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
25	10138	Phạm Trung	Kiên	Nam	23/6/1982	Thái Bình	6.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
26	10141	Phan Thị	Loan	Nữ	28/10/1996	Bình Thuận	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
27	10143	Nguyễn Thị Minh	Lợi	Nữ	21/8/1995	Quảng Ngãi	5.50	6.50	78.50	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
28	10144	Nguyễn Duy	Luân	Nam	03/02/1995	Khánh Hòa	8.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
29	10146	Huỳnh Xuân	Mai	Nữ	02/01/1995	Long An	9.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
30	10148	Đỗ Văn	Minh	Nam	01/11/1972	Thái Bình	6.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
31	10149	Lê Thị Vũ	Mỹ	Nữ	17/11/1996	Cà Mau	5.50	5.00	90.50	
32	10150	Nguyễn Ngọc	Nam	Nam	20/8/1991	Lienbang Nga	6.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
33	10151	Trần Kim	Ngà	Nam	03/12/1985	An Giang	6.50	7.00	80.50	
34	10152	Lê Thị Thanh	Ngân	Nữ	08/8/1997	Lâm Đồng	5.50	6.50	59.50	
35	10153	Đặng Nguyễn Minh	Nghĩa	Nam	14/6/1981	Bình Dương	6.50	5.50	70.50	
36	10154	Huỳnh Bửu Minh	Ngọc	Nam	30/01/1991	TP.HCM	8.00	7.50	84.00	
37	10155	Huỳnh Thái Uyên	Nhi	Nữ	25/03/1996	Vũng Tàu	7.50	6.50	55.50	
38	10157	Triệu Đình	Phúc	Nam	12/02/1990	Gia Lai	8.00	7.00	56.50	
39	10158	Phạm Thị Ngọc	Phương	Nữ	03/8/1989	Ninh Thuận	6.00	5.00	56.00	
40	10160	Trần Phúc	Sinh	Nam	20/7/1991	Phú Yên	8.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
41	10166	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	03/11/1989	Bình Định	5.00	7.50	59.50	
42	10167	Phạm Thị	Thoa	Nữ	26/7/1990	Hải Dương	6.50	7.50	59.50	
43	10170	Đỗ Thị Mai	Thu	Nữ	31/03/1996	Hà Nội	9.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
44	10172	Hà Thị Bích	Thủy	Nữ	07/03/1996	Đắk Lắk	8.00	8.00	XT Ngoại ngữ	
45	10174	Nguyễn Huy	Toàn	Nam	24/12/1995	Hà Tĩnh	7.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
46	10175	Lê Thị Huyền	Trang	Nữ	19/02/1996	Hà Nam	7.00	5.50	58.50	
47	10176	Nguyễn Minh	Trí	Nam	15/6/1961	TP.HCM	6.50	6.00	50.50	
48	10178	Nguyễn Quang	Trung	Nam	27/4/1987	TP.HCM	6.50	6.50	XT Ngoại ngữ	
49	10179	Nguyễn Thành	Trung	Nam	20/9/1992	Bình Định	6.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
50	10180	Bùi Thị Thanh	Trúc	Nữ	25/11/1996	Bến Tre	6.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
51	10181	Lê Thị Thanh	Trúc	Nữ	28/01/1989	TP.HCM	7.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
52	10182	Nguyễn Mai Thanh	Tùng	Nam	13/12/1986	TP.HCM	7.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
53	10183	Trương Thanh	Tùng	Nam	06/01/1993	TP.HCM	7.00	7.00	92.00	
54	10184	Nguyễn Thị Cẩm	Uyên	Nữ	07/11/1986	TP.HCM	5.50	6.00	66.50	
55	10185	Nguyễn Nhật Thủy	Vân	Nữ	07/10/1980	TP.HCM	9.00	7.50	85.00	
56	10187	Ngô Ngọc	Việt	Nam	26/11/1986	Hà Tĩnh	6.00	6.50	69.00	
57	10188	Đỗ Thị Bảo	Việt	Nữ	24/10/1997	Kiên Giang	6.50	7.00	60.50	
58	10189	Đặng Thành	Vinh	Nam	17/02/1993	Bình Định	6.50	7.50	75.00	
59	10190	Trần Xuân	Vũ	Nam	25/6/1993	Bình Thuận	8.50	5.50	81.50	
60	10191	Bùi Kim Lan	Vương	Nữ	10/7/1980	Đồng Nai	6.00	6.00	82.00	



STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
61	10192	Trần Kim	Xuyến	Nữ	30/01/1996	Quảng Ngãi	6.50	5.50	XT Ngoại ngữ	
62	10193	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	02/02/1985	Hà Nội	5.50	6.00	XT Ngoại ngữ	
63	10194	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	20/10/1990	Tây Ninh	9.00	7.00	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 63 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ - LUẬT
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TP. HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019

Ngành: Luật dân sự & Tổ tụng dân sự

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
1	10195	Nguyễn Thị Thuận	Ánh	Nữ	18/01/1988	Đồng Nai	8.00	7.50	63.50	
2	10197	Nguyễn Thị Ngọc	An	Nữ	21/10/1989	Bắc Ninh	5.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
3	10198	Huỳnh Ngọc Phương	Anh	Nữ	17/8/1995	An Giang	5.50	6.50	61.50	
4	10200	Lê Thị Thiên	Châu	Nữ	05/9/1991	Đồng Tháp	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
5	10202	Hoàng Thuỳ	Dương	Nữ	09/01/1995	Thái Bình	7.50	5.50	90.00	
6	10203	Phan Thùy	Dương	Nữ	24/03/1991	Bình Định	8.50	6.50	59.50	
7	10204	Phạm Ngọc	Đức	Nam	13/5/1992	Đồng Nai	6.00	7.50	81.00	
8	10206	Huỳnh Thị Trà	Giang	Nữ	17/7/1996	Bến Tre	7.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
9	10207	Trần Ngọc	Giác	Nam	30/12/1986	Hải Phòng	8.50	7.00	60.00	
10	10208	Trần Trương Ngân	Hà	Nữ	15/7/1989	Tây Ninh	8.50	6.00	50.50	
11	10210	Đặng Hồng	Hải	Nam	10/5/1989	Bến Tre	8.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
12	10212	Đoàn Thị	Hây	Nữ	18/7/1986	TP.HCM	6.50	7.00	54.50	
13	10213	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	21/9/1979	TP.HCM	7.50	8.00	63.00	
14	10214	Trần Trọng	Hiếu	Nam	05/12/1996	Đồng Tháp	5.00	5.00	53.00	
15	10215	Trần Thị Yến	Hoà	Nữ	25/10/1988	Quảng Nam	7.50	7.50	57.00	
16	10216	Nguyễn An	Hòa	Nam	30/9/1986	Khánh Hòa	5.50	7.50	XT Ngoại ngữ	
17	10217	Trương Thị Minh	Huệ	Nữ	06/02/1978	TP.HCM	5.00	6.00	XT Ngoại ngữ	
18	10218	Nguyễn Xuân	Khánh	Nữ	16/01/1994	Bến Tre	6.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
19	10219	Nguyễn Lê Thanh	Khoa	Nam	20/03/1978	Ninh Thuận	6.00	5.50	XT Ngoại ngữ	
20	10220	Hồ Thị Thuý	Kiều	Nữ	29/9/1988	Bến Tre	7.50	6.50	67.00	
21	10222	Nguyễn Duy	Linh	Nam	21/02/1996	Bến Tre	5.00	6.00	55.00	
22	10224	Mai Ngọc	Linh	Nam	22/6/1990	Thanh Hóa	6.00	6.50	53.50	
23	10227	Trần Trọng	Luân	Nam	09/12/1995	Tiền Giang	7.00	5.00	XT Ngoại ngữ	
24	10231	Nguyễn Giang	Nam	Nam	05/12/1994	Bến Tre	5.00	5.50	61.00	
25	10234	Lê Thị	Ngọc	Nữ	23/9/1995	Thanh Hóa	9.00	7.00	57.50	
26	10235	Võ Lâm Thảo	Nguyễn	Nữ	12/01/1994	Tây Ninh	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
27	10236	Nguyễn Thanh	Nguyễn	Nam	01/01/1987	TP.HCM	6.00	5.50	64.50	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI			Ghi chú
							Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ	
28	10238	Võ Thị Bích	Nhung	Nữ	16/03/1991	Quảng Ngãi	6.50	6.50	72.50	
29	10239	Thạch Huỳnh	Nhung	Nam	25/6/1992	Trà Vinh	6.00	6.00	58.50	
30	10240	Huỳnh Phẩm Dũng	Phát	Nam	05/6/1984	Tiền Giang	7.50	8.00	XT Ngoại ngữ	
31	10242	Bùi Ngọc Thiều	Quang	Nam	11/02/1995	Tây Ninh	5.00	7.00	XT Ngoại ngữ	
32	10248	Phạm Đăng Phương	Thảo	Nữ	13/8/1995	Ninh Thuận	6.50	7.50	92.00	
33	10249	Hoàng Chu Tất	Thắng	Nam	22/4/1990	TP.HCM	7.50	7.50	79.50	
34	10251	Lê Thị	Thơm	Nữ	02/9/1982	Thanh Hóa	8.00	7.00	57.00	
35	10252	Nguyễn Thị Hoài	Thu	Nữ	12/12/1994	Quảng Trị	8.50	7.00	XT Ngoại ngữ	
36	10253	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	15/7/1987	Vĩnh Long	5.00	6.00	52.50	
37	10254	Võ Thị Phương	Thu	Nữ	05/4/1996	Đà Lạt	7.00	7.50	XT Ngoại ngữ	
38	10255	Trịnh Thị Diệu	Thùy	Nữ	08/03/1995	Đắk Lắk	6.00	6.50	67.50	
39	10257	Phan Thị Anh	Thư	Nữ	02/4/1995	Bến Tre	8.00	6.50	XT Ngoại ngữ	
40	10262	Nguyễn Thư	Trâm	Nữ	11/02/1991	TP.HCM	7.50	6.50	61.00	
41	10263	Tô Huệ	Tri	Nam	17/03/1979	Tây Ninh	6.00	5.50	52.00	
42	10264	Bùi Minh	Trí	Nam	10/02/1989	Bình Thuận	8.00	7.00	55.50	
43	10267	Hà Ngọc	Tuyền	Nam	30/11/1975	Nam Định	8.50	7.50	62.00	
44	10268	Phạm Ngọc	Tư	Nam	20/8/1994	Quảng Bình	5.00	7.50	63.50	
45	10270	Trần Thanh	Vân	Nữ	24/11/1982	TP.HCM	6.00	7.00	51.50	
46	10271	Ngô Quốc	Việt	Nam	19/10/1978	TP.HCM	5.50	8.00	69.00	
47	10272	Võ Thị Hồng	Vy	Nữ	25/8/1992	Quy Nhơn	5.00	7.00	53.50	
48	10273	Ngô Thị Hải	Yến	Nữ	09/03/1983	Hà Nội	6.50	7.50	XT Ngoại ngữ	

Danh sách có 48 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC NĂM 2019
(ƯU TIÊN XÉT TUYỂN)**

(Kèm theo QĐ số: 741/QĐ-ĐHKTL, ngày 11 tháng 7 năm 2019)

STT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành
1	10400	Võ Anh Khoa	Nam	12/7/1996	Lâm Đồng	Kinh tế học
2	10401	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	27/12/1996	Đắk Lắk	Kinh tế học
3	10405	Hà Ngân Giang	Nữ	10/01/1996	TP.HCM	Kinh tế quốc tế
4	10406	Huỳnh Hằng Thi	Nữ	12/02/1996	Bến Tre	Kinh tế quốc tế
5	10407	Phan Minh Thoại	Nam	22/02/1996	Bình Định	Kinh tế quốc tế
6	10403	Phạm Thị Thái An	Nữ	10/02/1996	Bến Tre	Kinh tế và quản lý công
7	10404	Huỳnh Thanh Thoại Mỹ	Nữ	03/10/1997	Đồng Tháp	Kinh tế và quản lý công
8	10408	Trần Thị Mai Thảo	Nữ	15/01/1997	Đắk Lắk	Tài chính – Ngân hàng
9	10409	Lê Hoàng Thiên Anh	Nữ	09/4/1996	Lâm Đồng	Quản trị kinh doanh
10	10410	Lê Thị Hồng Nhiệm	Nữ	08/10/1996	Thái Bình	Quản trị kinh doanh
11	10411	Lê Thị Hồng Phấn	Nữ	26/01/1996	Khánh Hòa	Quản trị kinh doanh
12	10412	Phan Thị Thu Thùy	Nữ	22/9/1996	Đồng Nai	Quản trị kinh doanh
13	10413	Nguyễn Trương Lê Trà	Nữ	12/01/1996	Long An	Quản trị kinh doanh
14	10414	Phạm Thị Tuyết Diệu	Nữ	01/6/1996	Đắk Lắk	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự

Danh sách có 14 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Nguyễn Tiến Dũng